Signature Not Verified
Được ký bởi PHẠM VĂN THÌN
Ngày ký: 20.07.2016 16:28

LILAMA 45-3
TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3 (LILAMA 45.3, JSC)
Địa chỉ: Lô 4k' - Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi.
Tel: 055.710320; Fax: 055.710313;
Email: info@lilama45-3.com; Website: www.lilama45-3.com

ISO 9001:2008

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2016

Quảng Ngãi, tháng 07 năm 2016

NỘI DUNG Trang

Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	5 -
Phụ lục số 01: Bảng tăng giảm tài sản cố định hữu hình	*19*
Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	*20*
Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	*21*
Phụ lục số 04: Bảng biến động vốn chủ sở hữu	*22*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**342,352,503,500**	**289,719,083,839**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**9,932,368,752**	**7,200,181,619**
1. Tiền	111	V.01	9,932,368,752	7,200,181,619
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**161,353,190,508**	**126,696,830,865**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	131,454,953,565	134,208,203,246
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,616,326,359	1,672,087,700
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		386,212,199	296,940,979
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		32,000,000,000	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1,527,816,542	1,151,717,097
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10,632,118,157)	(10,632,118,157)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.05	**171,066,944,240**	**155,822,071,355**
1. Hàng tồn kho	141		171,066,944,240	155,822,071,355
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**60,614,001,115**	**55,462,479,016**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,662,050,000**	**989,450,000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	1,662,050,000	989,450,000
II. Tài sản cố định	**220**		**29,267,905,867**	**25,617,538,332**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	16,308,479,725	18,118,962,338
- Nguyên giá	*222*		*63,603,021,545*	*67,710,043,810*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(47,294,541,820)*	*(49,591,081,472)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	12,938,342,821	7,471,992,671
- Nguyên giá	*225*		*14,672,996,963*	*8,672,996,963*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*226*		*(1,734,654,142)*	*(1,201,004,292)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	21,083,321	26,583,323
- Nguyên giá	*228*		*55,000,000*	*55,000,000*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		*(33,916,679)*	*(28,416,677)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.10	**1,505,818,160**	**868,107,301**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,505,818,160	868,107,301
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.11	**25,600,000,000**	**25,600,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25,600,000,000	25,600,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2,578,227,088**	**2,387,383,383**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	2,578,227,088	2,387,383,383
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**402,966,504,615**	**345,181,562,855**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**327,661,427,003**	**269,953,174,728**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**320,088,070,773**	**266,678,370,308**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	53,602,721,986	25,398,662,718
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		57,973,149,921	42,433,459,400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5,080,330,959	6,207,738,221
4. Phải trả người lao động	314		1,001,815,970	2,719,878,031
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	3,326,092,619	1,219,418,619
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.16	52,528,886,827	52,389,944,255
7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	10,518,356,641	6,037,495,995
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	135,199,791,499	129,083,054,206
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		856,924,351	1,188,718,863
II. Nợ dài hạn	**330**		**7,573,356,230**	**3,274,804,420**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	7,573,356,230	3,274,804,420
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**75,305,077,612**	**75,228,388,127**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.20	**75,305,077,612**	**75,228,388,127**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35,000,000,000	35,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,277,672,000	4,277,672,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32,722,515,419	32,638,127,003
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,047,493,388	2,035,437,900
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		1,257,396,805	1,277,151,224
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*1,193,961,194*	*1,036,041,465*
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		*63,435,611*	*241,109,759*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**402,966,504,615**	**345,181,562,855**

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thế Giang	Cù Thanh Nghị	Hoàng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	61,497,708,986	40,627,215,980	90,596,105,890	73,450,608,070
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		61,497,708,986	40,627,215,980	90,596,105,890	73,450,608,070
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	55,671,361,582	32,819,262,121	79,899,214,878	59,209,964,152
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5,826,347,404	7,807,953,859	10,696,891,012	14,240,643,918
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	10,453,433	8,497,450	22,961,909	25,648,034
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	3,922,552,028	3,821,748,774	7,683,606,050	7,419,117,095
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,922,552,028	3,821,748,774	7,681,991,050	7,419,117,095
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.05	2,072,551,789	3,943,148,928	4,106,691,986	6,760,396,049
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-158,302,980	51,553,607	-1,070,445,115	86,778,808
11. Thu nhập khác	31		278,272,728		1,230,309,092	13,727,273
12. Chi phí khác	32		35,126,076	-	43,383,602	-
13. Lợi nhuận khác	40		243,146,652	-	1,186,925,490	13,727,273
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		84,843,672	51,553,607	116,480,375	100,506,081
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.06	21,408,061	11,341,794	27,735,402	22,111,338
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		63,435,611	40,211,813	88,744,973	78,394,743
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.07	17	11	23	21

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thế Giang	Cù Thanh Nghị	Hoàng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	83,978,965,775	97,079,348,744
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(60,907,417,328)	(74,406,635,894)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(22,427,086,946)	(33,448,293,056)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(7,683,606,050)	(7,418,991,468)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(120,068,437)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,850,335,776	1,654,912,510
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2,327,735,149)	(7,076,672,936)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	***(7,516,543,922)***	***(23,736,400,537)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(712,760,859)	(428,134,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	1,230,309,092	15,100,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22,261,409	22,191,034
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***539,809,642***	***(390,842,966)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	75,568,991,955	101,369,813,332
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(62,372,913,226)	(89,839,257,558)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(3,487,857,816)	(2,082,773,044)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	***9,708,220,913***	***9,447,782,730***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**2,731,486,633**	**(14,679,460,773)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**7,200,181,619**	**19,922,849,741**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	**700,500**	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**9,932,368,752**	**5,243,388,968**

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thế Giang	Cù Thanh Nghị	Hoàng Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LILAMA 45.3 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 340300084 ngày 15/05/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 4400135344.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

2. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là xây dựng và lắp đặt thiết bị.

3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác	04 - 06 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thương hiệu Lilama, chi phí bảo hiểm.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay,nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh

doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt tại quỹ	1,088,386	4,447,180
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9,931,280,366	7,195,734,439
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**9,932,368,752**	**7,200,181,619**

2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
a) Phải thu khách hàng	131,454,953,565	134,208,203,246
- Công ty CP Cao su Đà Nẵng	*12,375,553,694*	*12,375,553,694*
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	*34,565,396,292*	*34,565,396,292*
- Phải thu khách hàng khác	*84,514,003,579*	*87,267,253,260*
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	13,180,937,480	19,619,123,359
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- CTCP	*7,107,780,648*	*13,345,966,527*
- Công ty CP Lilama 10	*341,682,570*	*341,682,570*
- Công ty CP Lilama 45.1	*800,090,408*	*800,090,408*
- Công ty CP Lilama 69.3	*231,602,803*	*431,602,803*
- Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	*4,699,781,051*	*4,699,781,051*

3 . Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	924,965,898	-	550,066,453	-
+ Thuế GTGT tài sản cố định thuê tài chính	*805,916,648*	-	*452,652,453*	-
+ Khác	*119,049,250*	-	*97,414,000*	-
- Tạm ứng	582,850,644	315,963,096	581,650,644	315,963,096
- Dư nợ phải trả khác	20,000,000	-	20,000,000	-
Cộng	**1,527,816,542**	**315,963,096**	**1,151,717,097**	**315,963,096**

4 . Nợ xấu

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán	18,989,344,563	8,357,226,406	18,989,344,563	8,357,226,406
+ Công ty CP điện Bảo Tân (Thi công Nhà máy thủy điện Đăm Bol) (1)	*10,157,226,406*	*8,357,226,406*	*10,157,226,406*	*8,357,226,406*
+ Công ty CP Năng lượng Mai Linh (Thi công NM thủy điện La La- Quảng Trị) (2)	*3,221,155,769*	-	*3,221,155,769*	-
+ Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc (Thi công NM thủy điện Đrây H'Linh 3) (3)	*5,294,999,292*	-	*5,294,999,292*	-
+ Các khoản tạm ứng	*315,963,096*	-	*315,963,096*	-
- Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.	4,838,442,223		4,838,442,223	
+ Công ty CP điện Bảo Tân	*4,530,239,203*		*4,530,239,203*	
+ Công ty CP Năng lượng Mai Linh	*308,203,020*		*308,203,020*	

(1) Khoản phải thu của Công ty cổ phần điện Bảo Tân phát sinh theo hợp đồng thi công lắp đặt và cung cấp thiết bị cho nhà máy thủy điện Đambol đã ký kết thực hiện từ tháng 12/2010, thời hạn thanh toán được gia hạn đến tháng 02/2014. Tháng 12/2014 Công ty Bảo Tân đã thanh toán cho Công ty số tiền 100.000.000 đồng. Ngày 24/12/2014 Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt đã có quyết định số 18/QĐ-CCTHA về việc thu tiền từ hoạt động kinh doanh của người thi hành án. Thời gian thực hiện từ tháng 01/2015 đến khi Công ty cổ phần điện Bảo Tân thi hành án xong. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng với số tiền 1.800.000.000 đồng.

(2) Khoản phải thu của Công ty cổ phần Năng lượng Mai Linh phát sinh theo các hợp đồng xây dựng, chế tạo và lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công đường ống áp lực,..ký từ ngày 25/03/2010, thời hạn thanh toán được gia hạn đến tháng 6/2014. Theo Bản án số 03/2014/KDTM-ST ngày 15/09/2014 của Tòa án nhân dân huyện Hướng Hóa tỉnh Quảng Trị thì Công ty Mai Linh phải trả nợ cho Công ty nhưng đến thời điểm lập báo cáo tài chính Công ty Mai Linh chưa thanh toán khoản công nợ trên cho Công ty. Công ty đã trích lập dự phòng 100% khoản nợ phải thu kho đòi này.

(3) Khoản phải thu của Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc đã được Công ty đệ đơn ra tòa án. Hiện tại, Tòa án đang tiến hành thụ lý vụ việc theo quy định của pháp luật. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu khó đòi này.

5 . Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	264,687,102	-	285,474,068	-
Công cụ, dụng cụ	379,989,258	-	408,343,759	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	170,422,267,880	-	155,128,253,528	-
Cộng	**171,066,944,240**	-	**155,822,071,355**	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2016: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2016: 0 đồng.

6 . Phải thu dài hạn khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	1,662,050,000	-	989,450,000	-
Cộng	**1,662,050,000**	-	**989,450,000**	-

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết tại phụ lục 01 của Báo cáo này

8 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4,989,498,782	3,683,498,181	8,672,996,963
Số tăng trong kỳ	6,000,000,000	-	6,000,000,000
- Thuê tài chính trong kỳ	*6,000,000,000*	-	*6,000,000,000*
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10,989,498,782	3,683,498,181	14,672,996,963
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	415,791,570	785,212,722	1,734,654,142
Số tăng trong kỳ	349,474,942	184,174,908	533,649,850
- Khấu hao trong kỳ	*349,474,942*	*184,174,908*	*533,649,850*
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	765,266,512	969,387,630	1,734,654,142
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4,573,707,212	2,898,285,459	7,471,992,671
Tại ngày cuối kỳ	10,224,232,270	2,714,110,551	12,938,342,821

9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	55,000,000	55,000,000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	55,000,000	55,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	28,416,677	28,416,677
Số tăng trong kỳ	5,500,002	5,500,002
- Khấu hao trong kỳ	*5,500,002*	*5,500,002*
Số giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	33,916,679	33,916,679
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	26,583,323	26,583,323
Tại ngày cuối kỳ	21,083,321	21,083,321

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại 30/06/2016 đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
Nguyên giá TSCĐ vô hình tại 30/06/2016 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

10 . Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b/ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,505,818,160	868,107,301
- Dự án kho bãi dịch vụ kỹ thuật Dung Quất- Giai đoạn 1	*42,746,411*	*42,746,411*
- Dự án kho bãi dịch vụ kỹ thuật Dung Quất- Giai đoạn 2	*1,463,071,749*	*825,360,890*
	1,505,818,160	**868,107,301**

11 . Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	**25,600,000,000**	-	**25,600,000,000**	**25,600,000,000**	-	**25,600,000,000**
+ Công ty cổ phần đầu tư Vĩnh Sơn(*)	25,600,000,000	-	25,600,000,000	25,600,000,000	-	25,600,000,000
Cộng	**25,600,000,000**	-	**25,600,000,000**	**25,600,000,000**	-	**25,600,000,000**

(*) Góp vốn vào Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn đầu tư dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 5 công suất 28MW trên sông Côn, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạch, tỉnh Bình Định. Tổng số vốn góp tại ngày 31/12/2015 và ngày 31/12/2014 là 25.600.000.000 đồng tương đương với 2.560.000 cổ phiếu và 10% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn. Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thống nhất thông qua kế hoạch, lộ trình thoái vốn tại Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn theo Nghị quyết 21/2015/NĐ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 17/04/2015. Trong năm 2015 Công ty không thoái được vốn tại Công ty Vĩnh Sơn. Theo Nghị quyết số 04/2015/NQ-HĐQT ngày 21/11/2015 của HĐQT Công ty Vĩnh Sơn đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2014 bằng cổ phiếu vào ngày 30/11/2015, tỷ lệ 2%, chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho Công ty cổ phần Lilama 45.3 là: 51.200 CP (mệnh giá 10,000VND/1CP).

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Không có

12 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
- Thương hiệu Lilama	-	20,750,000
- Chi phí bảo hiểm tài sản cố định thuê tài chính	229,110,687	196,301,382
- Chi phí thuê đất tại Dung Quất và nhà máy cơ khí Bình Kiến	2,349,116,401	2,170,332,001
		-
Cộng	**2,578,227,088**	**2,387,383,383**

13 . Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	53,602,721,986	53,602,721,986	25,398,662,718	25,398,662,718
- Công ty TNHH IPC Sài Gòn	*15,880,087,450*	*15,880,087,450*		-
- Công ty CP SX&TM Hoàng Đạt - Hà Nội	*6,116,965,740*	*6,116,965,740*		-
- Công ty TNHH TM&DVKT điện CN Tuấn Huy	*5,519,726,502*	*5,519,726,502*	*5,519,726,502*	*5,519,726,502*
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	*26,085,942,294*	*26,085,942,294*	*19,878,936,216*	*19,878,936,216*
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	4,221,083,193	4,221,083,193	4,520,881,493	4,520,881,493
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	*51,926,700*	*51,926,700*	*351,725,000*	*351,725,000*
- Công ty cổ phần Lilama 7	*4,169,156,493*	*4,169,156,493*	*4,169,156,493*	*4,169,156,493*

14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ (01/01/2016)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ (30/06/2016)
Thuế giá trị gia tăng	4,915,929,982	433,188,668	2,327,735,149	3,021,383,501
Thuế thu nhập doanh nghiệp	68,005,320	27,735,402	-	95,740,722
Thuế thu nhập cá nhân	635,303,666	311,404,136	-	946,707,802
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	423,999,681	-	423,999,681
Các loại thuế khác	-	4,000,000	-	4,000,000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	588,499,253	22,196,636	22,196,636	588,499,253
Cộng	**6,207,738,221**	**1,222,524,523**	**2,349,931,785**	**5,080,330,959**

15 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí trích trước của các công trình	3,326,092,619	1,200,168,619
+ Công trình lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Hòa Phú	*1,200,168,619*	*1,200,168,619*
+ Cung cấp, lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Trung Sơn	*1,438,389,500*	-
+ Cung cấp, lắp đặt thiết bị nhà máy thủy điện Trung Thu	*382,684,500*	-
+ Bảo hộ lao động	*304,850,000*	-
Cộng	**3,326,092,619**	**1,200,168,619**

16 . Phải trả nội bộ ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
- Phải trả Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP về tiền vay	27,194,198,526	27,264,420,595
- Phải trả các đội công trình	25,334,688,301	25,125,523,660
Cộng	**52,528,886,827**	**52,389,944,255**

17 . Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
- Kinh phí công đoàn	385,281,093	224,931,673
- Bảo hiểm xã hội	4,956,138,962	1,797,713,152
- Bảo hiểm y tế	697,268,659	107,149,945
- Bảo hiểm thất nghiệp	284,344,179	41,387,316
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,195,323,748	3,866,313,909
+ Cổ tức phải trả	*147,218,995*	*147,218,995*
+ Phải trả phải nộp khác	*4,048,104,753*	*3,719,094,914*
Cộng	**10,518,356,641**	**6,037,495,995**

18 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

Xem chi tiết tại phụ lục 02 của Báo cáo này

19 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Xem chi tiết tại phụ lục 03 của Báo cáo này

20 . Vốn chủ sở hữu

20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục số 04 của Báo cáo này

20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2016	01/01/2016
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- CTCP	14,290,000,000	14,290,000,000
Các cổ đông khác	20,710,000,000	20,710,000,000
Cộng	**35,000,000,000**	**35,000,000,000**

20.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.	30/06/2016	01/01/2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	35,000,000,000	35,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	35,000,000,000	35,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

20.4. Cổ phiếu	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,500,000	3,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	3,500,000	3,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	3,500,000	3,500,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,500,000	3,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	3,500,000	3,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

20.5. Các quỹ của doanh nghiệp:	30/06/2016	01/01/2016
- Quỹ đầu tư phát triển	32,722,515,419	32,638,127,003
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,047,493,388	2,035,437,900

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu hoạt động xây lắp	61,497,708,986	40,627,215,980
Cộng	**61,497,708,986**	**40,627,215,980**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan trong kỳ	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam- CTCP	2,240,866,845	10,558,528,595
+ Công trình Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn	*2,240,866,845*	*9,109,085,030*
+ Công trình Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng I	-	*1,449,443,565*

2 . Giá vốn hàng bán	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	55,671,361,582	32,819,262,121
Cộng	**55,671,361,582**	**32,819,262,121**

3 . Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10,453,433	8,497,450
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	**10,453,433**	**8,497,450**

4 . Chi phí tài chính	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
- Lãi tiền vay	3,922,552,028	3,821,748,774
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	**3,922,552,028**	**3,821,748,774**

5 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	*2,072,551,789*	*3,943,148,928*
a1) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2,072,551,789	3,943,148,928
- *Tiền lương bộ phận quản lý*	*1,425,602,974*	*1,471,321,501*
- *Chi phí dự phòng phải thu khó đòi*		*1,866,346,731*
- *Chi phí quản lý doanh nghiệp khác*	*646,948,815*	*605,480,696*
a2) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-

6 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
a. Lợi nhuận trước thuế	84,843,672	51,553,607
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	*22,196,636*	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	107,040,308	51,553,607
d. Thuế TNDN phải nộp theo BB thanh tra	-	-
e. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN + d}	21,408,061	11,341,794

7 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
a/ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	63,435,611	40,211,813
b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
c/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b)	63,435,611	40,211,813
d/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (*)	4,461,166	2,947,179
e/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,500,000	3,500,000
f/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu {=(c-d)/e}	17	11

(*) được tạm tính theo công thức:

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016 được xác định bằng tỷ lệ doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý II năm 2015 trên tổng doanh thu cả năm 2015 với số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016.

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi tương ứng kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016 được xác định bằng tỷ lệ doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý II năm 2016 so với Quý II năm 2015 với số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015.

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những sự kiện phát sinh trong kỳ kế toán ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP là công ty mẹ của Công ty cổ phần LILAMA 45.3 đã thực hiện chuyển nhượng 356.000 cổ phần, tương đương với 3.560.000.000 đồng vốn góp cho các cổ đông khác. Sau khi chuyển nhượng, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- CTCP còn nắm giữ 40,83% tổng số vốn góp, do đó không còn là công ty mẹ của Công ty cổ phần LILAMA 45.3 mà chỉ là một cổ đông lớn của Công ty.

Ngoài ra, không còn sự kiện trọng yếu nào xảy ra trong kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016 ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3 . Thông tin về các bên liên quan

Không có thông tin về các bên liên quan

4 . Báo cáo bộ phận

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp được hoạt động trên các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thế Giang	Cù Thanh Nghị	Hoàng Việt

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	**18,650,357,640**	**40,016,200,807**	**6,851,323,269**	**1,737,162,094**	**455,000,000**	**67,710,043,810**
Số tăng trong kỳ	-	75,050,000	-	-	-	75,050,000
- Mua trong kỳ	-	*75,050,000*	-	-		*75,050,000*
Số giảm trong kỳ	-	4,090,897,465	91,174,800	-	-	4,182,072,265
- Thanh lý, nhượng bán	-	*4,090,897,465*	*91,174,800*		-	*4,182,072,265*
Số dư cuối kỳ	**18,650,357,640**	**36,000,353,342**	**6,760,148,469**	**1,737,162,094**	**455,000,000**	**63,603,021,545**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**7,296,347,191**	**34,430,033,590**	**6,081,032,419**	**1,689,368,303**	94,299,969	**49,591,081,472**
Số tăng trong kỳ	422,142,918	1,147,850,462	257,784,858	12,254,389	45,499,986	1,885,532,613
- Khấu hao trong kỳ	*422,142,918*	*1,147,850,462*	*257,784,858*	*12,254,389*	*45,499,986*	*1,885,532,613*
Số giảm trong kỳ	-	4,090,897,465	91,174,800	-	-	4,182,072,265
- Thanh lý, nhượng bán	-	*4,090,897,465*	*91,174,800*		-	*4,182,072,265*
Số dư cuối kỳ	**7,718,490,109**	**31,486,986,587**	**6,247,642,477**	**1,701,622,692**	**139,799,955**	**47,294,541,820**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**11,354,010,449**	**5,586,167,217**	**770,290,850**	47,793,791	360,700,031	**18,118,962,338**
Tại ngày cuối kỳ	**10,931,867,531**	**4,513,366,755**	**512,505,992**	**35,539,402**	**315,200,045**	**16,308,479,725**

Trong đó:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 30/06/2016 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: 4.265.132.642 đồng

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/06/2016 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 19.043.740.404 đồng

Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ (30/06/2016)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2016)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**133,692,816,565**	**133,692,816,565**	**68,881,871,955**	**62,372,913,226**	**127,183,857,836**	**127,183,857,836**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Quảng Ngãi	79,692,816,565	79,692,816,565	44,228,589,720	37,727,949,790	73,192,176,635	73,192,176,635
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn- Chi nhánh Đà Nẵng	54,000,000,000	54,000,000,000	24,653,282,235	24,644,963,436	53,991,681,201	53,991,681,201
b) Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn	**1,506,974,934**	**1,506,974,934**	**707,068,190**	**1,099,289,626**	**1,899,196,370**	**1,899,196,370**
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam (*)	1,506,974,934	1,506,974,934	707,068,190	1,099,289,626	1,899,196,370	1,899,196,370
Cộng	**135,199,791,499**	**135,199,791,499**	**69,588,940,145**	**63,472,202,852**	**129,083,054,206**	**129,083,054,206**

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

Ngân hàng	Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/06/2016	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Quảng Ngãi	01/2015/71 1798/ HĐTD	1/7/2015	80,000,000,000	11 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	79,692,816,565	Vay bổ sung vốn lưu động	Vay tín chấp
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn- Chi nhánh Đà Nẵng	1202/2015/ HĐTD	2/12/2015	80,000,000,000	12 tháng	Theo thông báo của ngân hàng	54,000,000,000	Vay bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo
Cộng						**133,692,816,565**		

(*) Xem chi tiết tại Phụ lục 03 của Báo cáo này

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ (30/06/2016)		Đầu kỳ (01/01/2016)	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-

Phụ lục số 03: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Cuối kỳ (30/06/2016)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2016)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
b) Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	**7,573,356,230**	**7,573,356,230**	**6,687,120,000**	**2,388,568,190**	**3,274,804,420**	**3,274,804,420**
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam (*)	7,573,356,230	7,573,356,230	6,687,120,000	2,388,568,190	3,274,804,420	3,274,804,420
Cộng	**7,573,356,230**	**7,573,356,230**	**6,687,120,000**	**2,388,568,190**	**3,274,804,420**	**3,274,804,420**

(*) Bao gồm:

Số hợp đồng thuê TC	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/06/2016	Nợ dài hạn đến hạn trả	Tài sản đảm bảo
2013-00141-001	14/01/2013	48 tháng	10,77%/năm	434,835,405	299,758,976	Xe ôtô đầu kéo và Romooc
2013-00117-001	17/09/2013	48 tháng	11%/năm	413,116,228	163,161,062	Xe tải gắn cẩu Dongfeng
2015-00021-001	9/2/2015	48 tháng	9,13%/năm	2,426,852,787	510,592,959	Cần trục bánh lốp SANY 50 tấn.
2016-00030-001	30/03/2016	48 tháng	9,02%/năm	4,298,551,810	533,461,937	Cần trục bánh lốp Liebherr LTM 1080N 80 tấn.
Cộng				**7,573,356,230**	**1,506,974,934**	

b) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Cuối kỳ (30/06/2016)			Đầu kỳ (01/01/2016)		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	1,706,044,268	199,069,334	1,506,974,934	2,324,248,013	425,051,643	1,899,196,370
Trên 1 năm đến 5 năm	8,591,582,672	1,018,226,442	7,573,356,230	3,561,539,939	286,735,519	3,274,804,420
Trên 5 năm						

Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối và quỹ khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**35,000,000,000**	**4,277,672,000**	-	-	35,727,355,900	75,005,027,900
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	241,109,759	241,109,759
Trích các quỹ	-	-	-	-	159,745,790	159,745,790
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	177,495,322	177,495,322
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	**35,000,000,000**	**4,277,672,000**	-	-	**35,950,716,127**	**75,228,388,127**
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-		-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	88,744,973	88,744,973
Trích các quỹ	-	-	-	-	108,499,392	108,499,392
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	120,554,880	120,554,880
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	**35,000,000,000**	**4,277,672,000**	-	-	36,027,405,612	75,305,077,612